

KẾ HOẠCH GIÁO DỤC NĂM LỚP MẪU GIÁO GHÉP NÀ LỚM NĂM HỌC 2024-2025

TT	Độ tuổi	Mục tiêu	Nội dung		Chủ đề thực hiện
			Chung	Riêng	
1. Lĩnh vực phát triển thể chất					
a) Phát triển vận động					
1	3	Trẻ thực hiện đủ các động tác trong bài tập thể dục theo hướng dẫn	<ul style="list-style-type: none"> - Hô hấp: Hít vào, thở ra. - Co và duỗi tay - Hai tay đưa lên cao, ra phía trước, sang 2 bên.(kết hợp với vẫy bàn tay, nắm, mở bàn tay). - Cúi về phía trước. - Quay sang trái, sang phải - Nghiêng người sang trái, sang phải. - Ngồi xổm, đứng lên; - Bật tại chỗ 	<ul style="list-style-type: none"> - Bật chéo 2 tay trước ngực - Bước lên phía trước, sang ngang. - Co duỗi chân. 	1-> 9
2	4	Trẻ thực hiện đúng, đầy đủ, nhịp nhàng các động tác trong bài tập thể dục theo hiệu lệnh	<ul style="list-style-type: none"> - Vỗ 2 tay vào nhau (phía trước, phía sau, trên đầu) - Ngửa người ra sau. - Nhún chân. - Đứng, lần lượt từng chân co cao đầu gối. 		
3	3	Trẻ biết giữ được thăng bằng cơ thể khi thực hiện vận động: - Đi hết đoạn đường hẹp (3m x 0,2m). - Đi kiễng gót		<ul style="list-style-type: none"> - Đi kiễng gót (1,8,9) - Đi trong đường hẹp (2,7,9) 	1,2,7,8,9
4	4	Trẻ giữ được thăng bằng cơ thể khi thực hiện vận động: - Bước đi liên tục trên ghế thể dục hoặc trên vạch kẻ thẳng trên sàn. - Đi bước lùi liên tiếp khoảng 3m.		<ul style="list-style-type: none"> - Đi khuyu gối (8) - Đi bằng gót chân (1) - Đi lùi (9) - Đi trên ghế thể dục (2,7) - Đi trên vạch kẻ thẳng trên sàn (9) - Nhảy lò cò 3m (2) 	
5	3	Trẻ biết kiểm soát được vận động: - Đi/chạy thay đổi tốc độ theo đúng hiệu lệnh. - Chạy liên tục trong đường đích dắc (3-4 điểm đích dắc) không	<ul style="list-style-type: none"> - Đi thay đổi tốc độ theo hiệu lệnh (4) - Chạy thay đổi tốc độ theo 	<ul style="list-style-type: none"> - Đi thay đổi hướng theo đường đích dắc (6) - Chạy thay đổi hướng theo đường đích 	

		chệch ra ngoài.	hiệu lệnh (3)	dắc(9)	3,6,9
6	4	Trẻ biết kiểm soát được vận động: - Đi/chạy thay đổi hướng vận động đúng tín hiệu vật chuẩn (4-5 vật chuẩn đặt đích dắc).		- Đi đích dắc (đổi hướng) theo vật chuẩn (6) - Chạy đích dắc (đổi hướng) theo vật	
7	3	Trẻ biết phối hợp tay-mắt trong vận động: - Tung bắt bóng với cô: bắt được 3 lần liên không rơi bóng (khoảng cách 2,5 m). - Tự đập - bắt bóng được 3 lần liên (đường kính bóng 18cm).	- Đi, đập và bắt bóng (với cô/ tại chỗ (7) - Tung bóng (Với cô; với người đối diện) (8)	- Lăn bóng với cô (1)	
8	4	Trẻ phối hợp tay- mắt trong vận động: - Tung bắt bóng với người đối diện (cô/bạn): bắt được 3 lần liên không rơi bóng (khoảng cách 3 m). - Ném trúng đích đứng (xa 1,5 m x cao 1,2 m). - Tự đập bắt bóng được 4-5 lần liên tiếp.		- Tung bóng lên cao và bắt bóng (1) - Ném trúng đích bằng 1 tay (Đích đứng) (6,8)	1, 6,7,8
9	3	Trẻ biết thể hiện nhanh, mạnh, khéo trong thực hiện bài tập tổng hợp: - Chạy được 15 m liên tục theo hướng thẳng. - Ném trúng đích ngang (xa 1,5 m). - Bò trong đường hẹp (3 m x 0,4 m) không chệch ra ngoài.	- Trườn theo hướng thẳng (2,3,8) - Bò (Theo hướng thẳng (1); bằng bàn tay và bàn chân 3- 4m. (1) - Bò chui qua cổng (5,7) - Bò đích dắc/qua 5 điểm) (4)	- Trườn về phía trước (2) - Bước lên, xuống bậc cao 30cm (6,9) - Bật tại chỗ (1,6)	
10	4	Trẻ thể hiện nhanh, mạnh, khéo trong thực hiện bài tập tổng hợp: - Chạy liên tục theo hướng thẳng 15m trong 10 giây. - Ném trúng đích ngang (xa 2 m). - Bò trong đường đích dắc (3 - 4 điểm đích dắc, cách nhau 2m) không chệch ra ngoài.	- Chuyền bắt bóng: (2 bên theo hàng ngang, hàng dọc; qua đầu, qua chân(5,9) - Bật xa (20 - 25cm; 35- 40 cm. (3,9) - Bật (Về phía trước(2,4, 5,6,7); liên tục về phía trước (1) - Ném xa bằng 1.2 tay. (2,3,7, 8;9) - Ném trúng đích bằng 1 tay(Đích ngang). (4,6) - Chạy 15m theo hướng	- Chạy chậm 60 - 80 m (5,9) - Bò chui qua ống dài 1,2 x 0,6 m (7) - Trèo qua ghế dài 1,5 x 30 cm (3) - Trèo lên, xuống 5 giống thang (6,9) - Ném xa bằng 2 tay (9) - Bật nhảy từ trên cao xuống 30-35 cm (5) - Bật tách chân, khép chân qua 5 ô (6,7) - Bật qua vật cản cao 10 - 15 cm (7)	1->9

			thẳng. (5,7,9)/trong khoảng 10 giây(7)		
11	3	Trẻ thực hiện được các vận động: - Xoay tròn cổ tay. - Gập, đan ngón tay vào nhau - Đan (tre, giấy, lá...), tết (tóc, len, rom...)		- Gập, đan các ngón tay vào nhau, quay ngón tay, cổ tay, cuộn cổ tay (1,4,6) - Đan (tre, giấy, lá...) (1,2,5)	
12	4	Trẻ biết thực hiện được các vận động: - Cuộn - xoay tròn cổ tay. - Gập, mở, các ngón tay.		- Vo, xoáy, xoắn, vặn, búng ngón tay, vê, véo, vuốt, miết, ấn bàn tay, ngón tay, gấn, nôi.(1,4,6)	1,2,4,5,6
13	3	Trẻ phối hợp được cử động bàn tay, ngón tay trong một số hoạt động. - Vẽ được hình tròn theo mẫu. - Cắt thẳng được một đoạn 10cm. - Xếp chồng 8-10 khối không đồ.	- Cài, cởi cúc áo, quần - Xé giấy - Tô màu - Tết tóc, len, rom...	- Xếp chồng các hình khối khác nhau (1->9) - Xé dán giấy (2,5) - Sử dụng kéo, bút (4,8) - Vẽ nguyệt xích ngoạc (3,6)	
14	4	Trẻ biết phối hợp được cử động bàn tay, ngón tay, phối hợp tay-mắt trong một số hoạt động: - Vẽ hình người, nhà, cây. - Cắt thành thạo theo đường thẳng. - Xây dựng lắp ráp với 10-12 khối. - Biết tết sợi đôi. - Tự cài, cởi cúc, buộc dây giày.		- Gập giấy (2,5) - Lắp ghép hình (1->9) - Cắt đường thẳng (4,8) - Vẽ hình (3,6) - Xâu, buộc dây (4,7)	1->9
b) Giáo dục dinh dưỡng và sức khỏe					
15	3	Trẻ nói đúng tên một số thực phẩm quen thuộc khi nhìn vật thật hoặc tranh ảnh (thịt, cá, trứng, sữa, rau...).		- Nhận biết một số thực phẩm quen thuộc.(Thịt,cá, trứng, sữa, rau...)thực phẩm ôi thui (1,2,5)	

16	4	Trẻ biết một số thực phẩm cùng nhóm: - Thịt, cá, ...có nhiều chất đạm. - Rau, quả chín có nhiều vitamin.		- Nhận biết một số thực phẩm thông thường trong các nhóm thực phẩm (Trên tháp dinh dưỡng) một số trong các thực phẩm của địa phương: Gạo nếp, măng, ngô, khoai, sắn (1,2,5)	1,2,4,5,6
17	3	Trẻ có khả năng biết tên một số món ăn hàng ngày: trứng rán, cá kho, canh rau...		- Nhận biết một số món ăn quen thuộc(ở trường và gia đình: Xôi nếp, cá nướng, nộm măng, com lam) (4,6)	
18	4	Trẻ nói được tên một số món ăn hàng ngày và dạng chế biến đơn giản: rau có thể luộc, nấu canh; thịt có thể luộc, rán, kho; gạo nấu com, nấu cháo...		- Nhận biết dạng chế biến đơn giản của một số thực phẩm, món ăn: Luộc, xào, kho, rán, nướng, hấp, nộm, đồ, nấu (4,6)	
19	3	Trẻ biết ăn để chóng lớn, khoẻ mạnh và chấp nhận ăn nhiều loại thức ăn khác nhau.	- Nhận biết các bữa ăn trong ngày và ích lợi của ăn uống đủ lượng và đủ chất.(2) - Nhận biết sự liên quan giữa ăn uống với bệnh tật (ỉa chảy, sâu răng, suy dinh dưỡng, béo phì...).(5)		2,5
20	4	Trẻ biết ăn để cao lớn, khoẻ mạnh, thông minh và biết ăn nhiều loại thức ăn khác nhau để có đủ chất dinh dưỡng.			
21	3	Trẻ thực hiện được một số việc đơn giản với sự giúp đỡ của người lớn: - Rửa tay, lau mặt, súc miệng. - Tháo tất, cởi quần, áo....	- Làm quen/tập đánh răng, lau mặt. - Tập/rèn luyện thao tác rửa tay bằng xà phòng.	- Thể hiện bằng lời nói về nhu cầu ăn, ngủ, vệ sinh.	1,2,4
22		Trẻ biết sử dụng bát, thìa, cốc đúng cách.			
23	4	Trẻ biết thực hiện được một số việc khi được nhắc nhở: - Tự rửa tay bằng xà phòng. Tự lau mặt, đánh răng. - Tự thay quần, áo khi bị ướt, bẩn.			
24		Trẻ biết tự cầm bát, thìa xúc ăn gọn gàng, không rơi vãi, đổ thức			
25	3	Trẻ có một số hành vi tốt trong ăn uống khi được nhắc nhở: (khi ăn không nói chuyện...) Uống nước đã đun sôi...	- Tập luyện một số thói quen tốt về giữ gìn sức khỏe(Rửa tay, đánh răng, vệ sinh thân thể...(1) - Lợi ích của việc giữ gìn vệ		
26	4	Trẻ có một số hành vi tốt trong ăn uống: - Mời cô, mời bạn khi ăn; ăn từ tốn, nhai kỹ. - Chấp nhận ăn rau và ăn nhiều loại thức ăn khác nhau... - Không uống nước lã.			

27	3	Trẻ có một số hành vi tốt trong vệ sinh, phòng bệnh khi được nhắc nhở: - Chấp nhận: Vệ sinh răng miệng, đội mũ ra nắng, mặc áo ấm, đi tất khi trời lạnh, đi dép, giày khi đi học. - Biết nói với người lớn khi bị đau, chảy máu.	sinh thân thể, vệ sinh môi trường đối với sức khỏe con người (2,3) - Nhận biết một số biểu hiện khi ốm (6)	- Chấp nhận: Vệ sinh răng miệng, đội mũ ra nắng, mặc áo ấm, đi tất khi trời lạnh, đi dép, giày khi đi học. (2, 3) - Biết nói với người lớn khi bị đau, chảy máu.(6)	1,2,3,6
28	4	Trẻ có một số hành vi tốt trong vệ sinh, phòng bệnh khi được nhắc nhở: - Vệ sinh răng miệng, đội mũ khi ra nắng, mặc áo ấm, đi tất khi trời lạnh, đi dép, giày khi đi học. - Biết nói với người lớn khi bị đau, chảy máu hoặc sốt... - Đi vệ sinh đúng nơi quy định. - Bỏ rác đúng nơi quy định.	- Nhận biết/lựa chọn trang phục phù hợp với thời tiết (2) - Tự phục vụ sau khi đi vệ sinh (1)	- Vệ sinh răng miệng, đội mũ khi ra nắng, mặc áo ấm, đi tất khi trời lạnh, đi dép, giày khi đi học.(2, 3) - Biết nói với người lớn khi bị đau, chảy máu hoặc sốt...(6) - Đi vệ sinh đúng nơi quy định.(1) - Bỏ rác đúng nơi quy định.(1)	
29	3	Trẻ nhận ra và tránh một số vật dụng nguy hiểm (bàn là, bếp đang đun, phích nước nóng...) khi được nhắc nhở	- Nhận biết và phòng tránh những vật dụng nguy hiểm		2.3
30	4	Trẻ nhận ra bàn là, bếp đang đun, phích nước nóng...là nguy hiểm không đến gần. biết không nên nghịch các vật sắc nhọn.	đến tính mạng.như dao, kéo, que, bàn là, phích nước nóng, bật lửa,...)		
31	3	Trẻ biết tránh nơi nguy hiểm (Hồ ao, bể chứa nước, giếng, hố vôi...) khi được nhắc nhở.	- Nhận biết và phòng tránh những nơi không an toàn đến tính mạng(An toàn giao thông); (bậc thang, lan can, ao, suối, hồ, bụi rậm, tổ ong, nhà bếp, giếng, bể nước, cột điện, cây		8,9
32	4	Trẻ nhận ra những nơi như: Hồ, ao, nương nước, suối, bể chứa nước...là nơi nguy hiểm, không được chơi gần.			
33	3	Trẻ biết tránh một số hành động nguy hiểm khi được nhắc nhở: - Không cười đùa trong khi ăn, uống hoặc khi ăn các loại quả có hạt... - Không tự lấy thuốc uống. - Không leo trèo bàn ghế, lan can. - Không nghịch các vật sắc nhọn.	- Nhận biết và phòng tránh những hành động nguy hiểm đến tính mạng.(leo trèo, cắn, cấu, nô đùa khi ăn, chơi các vật sắc nhọn, nghịch lửa, nhét các hạt,hạt		1,2,3,6,7,8
34	4	Trẻ biết một số hành động nguy hiểm và phòng tránh khi được nhắc nhở: - Không cười đùa trong khi ăn, uống hoặc khi ăn các loại quả có hạt... - Không ăn thức ăn có mùi ôi; không ăn lá, quả lạ... không uống rượu bia, cà phê; không tự ý uống thuốc khi không được phép của	vào tai, mũi, ăn những hoa, lá, quả lạ trên rừng, quanh nhà (1, 6) - Phòng tránh xâm hại giới tính, bảo vệ các bộ phận		

			nhạy cảm trên cơ thể, bảo vệ vùng nhạy (2,7)	
35		<p>Trẻ nhận ra một số trường hợp nguy hiểm và gọi người giúp đỡ:</p> <ul style="list-style-type: none"> - Trẻ biết gọi người lớn khi gặp một số trường hợp khẩn cấp: cháy, có người rơi xuống nước, ngã chảy máu. - Trẻ biết gọi người giúp đỡ khi bị lạc. nói được tên, địa chỉ gia đình, số điện thoại người thân khi cần thiết. 	<ul style="list-style-type: none"> - Nhận biết về nguồn lửa và một số sự cố có thể gây ra cháy nổ(Chập điện, cháy nhà....) (2,6) - An toàn khi sử dụng đồ sắc nhọn (3) - Ứng phó khi bị mắc kẹt trong không gian kín(Nhà vệ sinh, ô tô, phòng kho....) (1,7) - Ứng phó khi gặp mưa/gió/bão (8) 	<ul style="list-style-type: none"> - Nhận biết một số trường hợp khẩn cấp và gọi người giúp đỡ - Cách ứng xử đơn giản khi có thiên tai.

2. Lĩnh vực phát triển nhận thức

a) Khám phá khoa học

36	3	Trẻ quan tâm, hứng thú với các sự vật, hiện tượng gần gũi, như chăm chú quan sát sự vật, hiện tượng; hay đặt câu hỏi về đối tượng.	<ul style="list-style-type: none"> - Chức năng các giác quan và một số bộ phận/các bộ phận khác của cơ thể (2) 	<ul style="list-style-type: none"> - Gọi tên các biểu hiện của biến đổi khí hậu: thời tiết nóng, lạnh; trái đất nóng lên (7) - Tên gọi các loại thiên tai hay xảy ra địa phương(Mưa đá, động đất, giông, lốc xoáy lũ lụt, sạt lở đất...) (7)
37		Trẻ biết sử dụng các giác quan để xem xét, tìm hiểu đối tượng: nhìn, nghe, ngửi, sờ,.. để nhận ra đặc điểm nổi bật của đối tượng.	<ul style="list-style-type: none"> - Đặc điểm nổi bật/đặc điểm công dụng và cách sử dụng đồ dùng, đồ chơi (1) 	
38		Trẻ biết làm thử nghiệm đơn giản với sự giúp đỡ của người lớn để quan sát, tìm hiểu đối tượng. Ví dụ: Thả các vật vào nước để nhận biết vật chìm hay nổi.	<ul style="list-style-type: none"> - Tên/đặc điểm, công dụng của một số phương tiện giao thông (7) 	
39		Trẻ có khả năng thu thập thông tin về đối tượng bằng nhiều cách khác nhau có sự gợi mở của cô giáo như xem sách, tranh ảnh và trò chuyện về đối tượng.	<ul style="list-style-type: none"> - Một số quy định và biển báo giao thông (7) 	
40		Trẻ biết mô tả những dấu hiệu nổi bật của đối tượng được quan sát với sự gợi mở của cô giáo.	<ul style="list-style-type: none"> - Cách chăm sóc và bảo vệ con vật/cây gần gũi. (5) 	

41		Trẻ quan tâm đến những thay đổi của sự vật, hiện tượng xung quanh với sự gợi ý, hướng dẫn của cô giáo như đặt câu hỏi về những thay đổi của sự vật, hiện tượng: Vì sao cây lại héo? Vì sao lá cây bị úớt?....	- Ích lợi của nước với đời sống con người, con vật/cây (8) - Một vài đặc điểm, tính chất của đất, đá, cát, sỏi (8) - Đặc điểm nổi bật/ bên ngoài và ích lợi của con vật, cây, hoa, quả quen thuộc/ gần gũi (5,6)	- So sánh sự giống nhau và khác nhau của 2-3 đồ dùng, đồ chơi. (1,3) - Phân loại theo một số PTGT theo 1-2 dấu hiệu(Xe máy, xe đạp, ô tô, máy bay).(7) - So sánh sự khác nhau và giống nhau của 2 con vật, cây, hoa quả.(5,6) - Một số đặc điểm, tính chất của nước.(8)	
42	4	Trẻ biết phối hợp các giác quan để xem xét sự vật, hiện tượng như kết hợp nhìn, sờ, ngửi, nếm... để tìm hiểu đặc điểm của đối tượng.	- Hiện tượng nắng, mưa, nóng lạnh/ một số hiện tượng thời tiết theo mùa và ảnh hưởng của nó đến sinh hoạt của trẻ/ đời sống của con người (8)	- Nguyên nhân gây ô nhiễm nguồn nước và cách bảo vệ nguồn nước.(8) - Không khí và sự cần thiết của nó với cuộc sống con người, con vật và cây.(5,6,8)	
43		Trẻ biết làm thử nghiệm và sử dụng công cụ đơn giản để quan sát, so sánh, dự đoán. Ví dụ: Pha màu/ đường/muối vào nước, dự đoán, quan sát, so sánh.		- Các loại thiên tai thường xảy ra ở địa phương; Mưa đá, động đất, sấm sét, lũ lụt, giông lốc, sạt lở đất...(8)	
44		Trẻ biết thu thập thông tin về đối tượng bằng nhiều cách khác	- Một số dấu hiệu nổi bật/ Sự khác nhau giữa ngày và đêm. (8) - Một số nguồn nước/các nguồn nước trong sinh hoạt hàng ngày/ trong môi trường sống: ao, hồ, sông, suối, mưa, giếng, nước máy (8)	- Nhận biết các tín hiệu, phương tiện báo động cháy nổ và có hành động phù hợp khi nghe các tín hiệu báo động cháy	1,2,3,5,6,7,8
45		Trẻ biết nhận xét, trò chuyện về đặc điểm, sự khác nhau, giống nhau của các đối tượng được quan sát.			
46	3	Trẻ biết phân loại các đối tượng theo một dấu hiệu nổi bật.		- Xác định 1 vài dấu hiệu rõ nét của nó thông qua việc quan sát sự vật, hiện tượng và sinh hoạt của bản thân và mọi người xung quanh.1,2)	
47	4	Trẻ biết phân loại các đối tượng theo một hoặc hai dấu hiệu.		- Phân loại đồ dùng, đồ chơi theo 1 - 2 dấu hiệu. (1,3) - Phân loại cây, hoa, quả, con vật theo 1, 2 dấu hiệu.(5,6)	

48		Trẻ biết sử dụng cách thức thích hợp để giải quyết vấn đề đơn giản. Ví dụ: Làm cho ván dốc hơn để ô tô đồ chơi chạy nhanh hơn.		
49	3	Trẻ thể hiện một số điều quan sát được qua các hoạt động chơi, âm nhạc, tạo hình...		
50	4	Trẻ biết thể hiện một số hiểu biết về đối tượng qua hoạt động chơi, âm nhạc và tạo hình...		
51	3	Trẻ biết nhận ra một vài mối quan hệ đơn giản của sự vật, hiện tượng quen thuộc khi được hỏi.	- Mối liên hệ đơn giản/Quan sát, phán đoán	
52	4	Trẻ biết phân xét được một số mối quan hệ đơn giản của sự vật, hiện tượng gần gũi. Ví dụ: “Cho thêm đường/ muối nên nước ngọt/mặn hơn”.	mối liên hệ đơn giản giữa con vật, cây quen thuộc/ cây, con vật với môi trường sống. (5,6)	- Một số mối liên hệ đơn giản giữa đặc điểm cấu tạo với cách sử dụng của đồ dùng, đồ chơi quen thuộc. (1,3)

b) Làm quen với một số khái niệm sơ đẳng về toán

53		Trẻ quan tâm đến số lượng và đếm như hay hỏi về số lượng, đếm vẹt, biết sử dụng ngón tay để biểu thị số lượng.	- Xếp tương ứng 1 - 1, ghép đôi.	- Một và nhiều.	
54	3	Trẻ biết đếm trên các đối tượng giống nhau và đếm đến 5	- Đếm trên đối tượng trong phạm vi 5/trong phạm vi 10 và đếm theo khả năng.		1,3,4,5,9
55		Trẻ biết so sánh số lượng hai nhóm đối tượng trong phạm vi 5 bằng các cách khác nhau và nói được các từ: bằng nhau, nhiều hơn, ít.			
56	4	Trẻ quan tâm đến chữ số, số lượng như thích đếm các vật ở xung quanh, hỏi: bao nhiêu? là số mấy?			
57		Trẻ biết đếm trên đối tượng trong phạm vi 10.			
58		Trẻ biết so sánh số lượng của hai nhóm đối tượng trong phạm vi 10 bằng các cách khác nhau và nói được các từ: bằng nhau, nhiều hơn,			
59		Trẻ biết sử dụng các số từ 1-5 để chỉ số lượng, số thứ tự.		- Chữ số, số lượng và số thứ tự trong phạm vi 5.	
60	3	Trẻ biết gộp và đếm hai nhóm đối tượng cùng loại có tổng trong phạm vi 5.	- Tách một nhóm đối tượng thành các nhóm nhỏ hơn.		1,2,3,4,5,9
61		Trẻ biết tách một nhóm đối tượng có số lượng trong phạm vi 5 thành hai nhóm.	- Gộp hai nhóm đối tượng và đếm.		
62		Trẻ biết gộp hai nhóm đối tượng có số lượng trong phạm vi 5, đếm và nói kết quả.			

63		Trẻ biết tách một nhóm đối tượng thành hai nhóm nhỏ hơn.			
64	4	Trẻ nhận biết ý nghĩa các con số được sử dụng trong cuộc sống hằng ngày.		- Nhận biết ý nghĩa các con số được sử dụng trong cuộc sống hằng ngày (biển số xe, số điện thoại, số cứu hỏa 114, cứu thương 115, bảo vệ trẻ em 111.)	9
65	3	Trẻ biết nhận ra quy tắc sắp xếp đơn giản (mẫu) và sao chép lại		- Xếp xen kẽ.	6,7
66	4	Trẻ nhận ra quy tắc sắp xếp của ít nhất 3 đối tượng và sao chép lại.		- So sánh, phát hiện quy tắc sắp xếp và sắp xếp theo quy tắc.	
67	3	Trẻ biết so sánh 2 đối tượng về kích thước và nói được các từ: To hơn/nhỏ hơn; dài hơn/ngắn hơn; cao hơn/thấp hơn; bằng nhau.		- So sánh 2 đối tượng về kích thước.	6,7
68	4	Trẻ biết sử dụng được dụng cụ để đo độ dài, dung tích của 2 đối tượng, nói kết quả đo và so sánh.		- Đo độ dài một vật bằng 1 đơn vị đo - Đo dung tích bằng một đơn vị đo.	
69	3	Trẻ nhận dạng và gọi tên các hình: Tròn, vuông, tam giác, chữ nhật	- Nhận biết, gọi tên/So sánh khác nhau và giống nhau của các hình: hình vuông, hình tam giác, hình tròn, hình chữ nhật	- Nhận dạng các hình học trong thực tế.	3,7
70		Trẻ biết chỉ ra các điểm giống, khác nhau giữa hai hình (tròn và tam giác, vuông và chữ nhật...)			
71	4	Trẻ biết sử dụng các vật liệu khác nhau để tạo ra các hình đơn giản	- Chắp ghép các hình hình học/ tạo thành hình mới theo ý thích và yêu cầu		
72	3	Trẻ biết sử dụng lời nói và hành động để chỉ vị trí của đối tượng trong không gian và bản thân.		- Nhận biết phía trên + phía dưới, phía trước + phía sau, tay phải + tay trái của bản thân.	
73	4	Trẻ biết sử dụng lời nói và hành động để chỉ vị trí của đồ vật so với người khác.		- Xác định vị trí của đồ vật so với bản thân trẻ và so với bạn khác (phía trước-phía sau, phía trên - phía dưới, phía phải - phía trái).	2
74	4	Trẻ mô tả các sự kiện xảy ra theo trình tự thời gian trong ngày.		- Nhận biết các buổi: sáng, trưa, chiều, tối	8
C) Khám phá xã hội					
75	3	Trẻ nói được tên, tuổi, giới tính(Nam, nữ) của bản thân khi được hỏi, trò chuyện.	- Tên/họ tên, tuổi, giới tính, (nam, nữ) của bản		

76	4	Trẻ nói đúng họ và tên, tuổi, giới tính dân tộc của bản thân khi được hỏi, trò chuyện	thân.	- Đặc điểm bên ngoài (da, tóc, mắt, môi, mũi, tóc...), dân tộc, sở thích của bản thân.	2
77	3	Trẻ nói được tên của bố, mẹ và các thành viên trong gia đình.	- Tên/họ tên bố, mẹ các thành viên/ những người thân trong gia đình . -Địa chỉ gia đình(thôn, bản/xã)	- Công việc của bố mẹ, những người thân trong gia đình khi được hỏi, trò chuyện, xem tranh ảnh về gia đình; Một số nhu cầu của gia đình.	3
78		Trẻ nói được địa chỉ của gia đình khi được hỏi, trò chuyện, xem tranh ảnh về gia đình.(Thôn/bản, xã, huyện),			
79	4	Trẻ nói được họ, tên và công việc của bố, mẹ các thành viên trong gia đình khi được hỏi, trò chuyện, xem ảnh về gia đình.			
80		Trẻ nói được địa chỉ của gia đình (Số nhà, đường phố/thôn, xóm) khi được hỏi trò chuyện.			
81	3	Trẻ nói được tên trường/lớp, cô giáo, bạn, đồ chơi, đồ dùng trong lớp khi được hỏi, trò chuyện.	- Tên lớp mẫu giáo, tên và công việc của cô giáo.	- Tên các bạn, đồ dùng, đồ chơi của lớp.	1
82	4	Trẻ nói đúng tên và địa chỉ của trường, lớp khi được hỏi, trò chuyện.	- Các hoạt động của trẻ ở trường.	- Địa chỉ của trường, lớp, tên và công việc của các cô bác ở trường.	
83		Trẻ nói được tên, một số công việc của cô giáo và các bác công nhân viên trong trường khi được hỏi, trò chuyện.	- Tên các bạn/Họ tên và một vài đặc điểm của các bạn.		
84		Trẻ nói được tên và một vài đặc điểm của các bạn trong lớp khi được hỏi, trò chuyện.			
85	3	Trẻ kể tên và được sản phẩm của nghề nông, nghề xây dựng...khi được hỏi, xem tranh.		- Tên gọi, sản phẩm và ích lợi của một số nghề phổ biến.(bác sĩ, công an, giáo viên, bộ đội, nghề nông, nghề dệt, nghề may, nghề thợ xây...)	4
86	4	Trẻ kể tên, công việc, công cụ, sản phẩm/ ích lợi...của một số nghề khi được hỏi, trò chuyện.(nghề nông, đan lát, nghề may, nghề xây dựng)		- Tên gọi, công cụ, sản phẩm, các hoạt động và ý nghĩa của các nghề phổ biến, nghề truyền thống của địa phương.Làm ruộng, làm nương, đan lát.	
87	3	Trẻ kể tên một số lễ hội:(Lễ hội hoa ban) ngày khai giảng, tết trung thu... qua trò chuyện, tranh ảnh.	- Tên/ đặc điểm nổi bật của di tích lịch sử, danh lam thắng cảnh, ngày lễ hội của di tích địa phương/quê hương đất nước.	- Cờ tổ quốc	1,3,4,6,7,9
88		Trẻ có thể kể tên một vài danh lam, thắng cảnh ở địa phương.			
89	4	Trẻ biết kể tên và nói đặc điểm của một số ngày lễ hội.(Ngày quốc khánh 2/9, lễ hội Hoa Ban)		- Đặc điểm nổi bật của sự kiện văn hóa của quê hương, đất nước.(Lễ hội Hoa Ban, lễ hội chùa Hương, lễ hội Đền Hùng)	
90		Trẻ kể tên và nêu một vài đặc điểm của cảnh đẹp, di tích lịch sử ở địa phương.			

3. Lĩnh vực phát triển ngôn ngữ					
91	3	Trẻ thực hiện được yêu cầu đơn giản, ví dụ "Cháu hãy lấy quả bóng, ném vào rổ"	- Hiểu và làm theo yêu cầu đơn giản/ 2-3 yêu cầu		4
92	4	Trẻ thực hiện được 2-3 yêu cầu liên tiếp, ví dụ "Cháu hãy lấy hình tròn màu đỏ gắn vào bông hoa màu vàng"			
93	3	Trẻ hiểu nghĩa từ khái quát gần gũi; quần áo, đồ chơi, hoa, quả...		- Hiểu các từ chỉ người, tên gọi đồ vật, sự vật, hành động, hiện tượng, gần gũi, quen thuộc.	3, 5,6,7
94	4	Trẻ hiểu nghĩa từ khái quát: Rau, quả, con vật, đồ gỗ...		- Hiểu các từ chỉ đặc điểm, tính chất, công dụng và các từ biểu cảm.	
95	3	Trẻ lắng nghe và trả lời được câu hỏi của người đối thoại.	- Trả lời và đặt các câu hỏi: "Ai?"; "Cái gì?"; "Ở đâu?"; "Khi nào?" (1,3,5)		1->9
96	4	Trẻ biết lắng nghe và trao đổi với người đối thoại.	- Nghe hiểu nội dung truyện kể, truyện đọc phù hợp với độ tuổi. - Nghe các bài hát, bài thơ, ca dao, đồng dao, tục ngữ, câu đố, hò, vè phù hợp với độ tuổi.	- Trả lời và đặt các câu hỏi: "Để làm gì?". - Nghe hiểu nội dung các câu phức.	
97	3	Trẻ nói rõ các tiếng	- Phát âm các tiếng của tiếng việt/ các tiếng có chứa các âm khó.		1->9
		Trẻ sử dụng được các từ thông dụng chỉ sự vật, hoạt động, đặc điểm...			
98	4	Trẻ nói rõ để người nghe có thể hiểu được.			1->9
		Trẻ biết sử dụng được các từ chỉ sự vật, hoạt động, đặc điểm...			
99	3	Trẻ có khả năng sử dụng được câu đơn, câu ghép.	- Bày tỏ tình cảm, nhu cầu và hiểu biết của bản thân bằng các câu đơn	Bày tỏ tình cảm, nhu cầu và hiểu biết của bản thân bằng các câu đơn mở rộng.	1->9
	4	Trẻ sử dụng được các loại câu đơn, câu ghép, câu khẳng định, câu phủ định		Bày tỏ tình cảm, nhu cầu và hiểu biết của bản thân bằng các câu ghép.	
100	3	Trẻ kể lại được những sự việc đơn giản đã ra của bản thân như: Đi thăm ông bà, đi chơi, xem phim...	- Kể lại sự việc/ Kể lại sự việc có nhiều tình tiết		6
101	4	Trẻ kể lại sự việc theo trình tự.			
102	3	Trẻ đọc thuộc bài thơ, ca dao, đồng dao...	- Đọc thơ, ca dao, đồng dao, tục ngữ, hò vè.		1->9
	4				

103	3	Trẻ kể lại truyện đơn giản đã được nghe với sự giúp đỡ của người lớn.	- Kể lại một vài tình tiết/Kể lại truyện đã được nghe. - Nghe, kể lại những câu chuyện về an toàn giao thông		1->9
104	4	Trẻ kể lại truyện có mở đầu và kết thúc.		- Đóng vai theo lời dẫn truyện của giáo viên	
	3	Trẻ có khả năng bắt trước giọng nói của nhân vật trong truyện.		- Đóng kịch	5,6, 7,8
105	4	Trẻ biết bắt trước giọng nói, điệu bộ của nhân vật trong truyện.			
	3	Trẻ nói đủ nghe, không nói lí nhí.	- Nói thể hiện cử chỉ, điệu bộ, nét mặt phù hợp với yêu cầu, hoàn cảnh giao tiếp.		5
106	4	Trẻ biết điều chỉnh giọng nói phù hợp với hoàn cảnh khi được nhắc nhở.			
107	3	Trẻ biết sử dụng các từ: "Vâng ạ" "Dạ"; "Thưa"...trong giao tiếp	- Sử dụng các từ biểu thị sự lễ phép.		4
108	4	Trẻ biết sử dụng các từ như mời cô, mời bạn, cảm ơn, xin lỗi trong giao tiếp.			
109	3	Trẻ đề nghị người khác đọc sách cho nghe, tự giờ sách xem tranh.	- Xem và đọc các loại sách khác nhau. - Xem phim, tranh, ảnh về an toàn giao thông, truyện tranh Ebook và phim hoạt hình Tôi Yêu Việt Nam.	- Cầm sách đúng chiều, mở sách, xem sách và đọc truyện.	
	4	Trẻ biết chọn sách để xem.		- Phân biệt phần mở đầu kết thúc của sách. - "Đọc" truyện qua các tranh vẽ. - Bảo vệ sách.	
110		Trẻ biết cầm sách đúng chiều và giờ từng trang để xem tranh ảnh. "Đọc" sách theo tranh minh họa ("Đọc vẹt")	- Làm quen với cách đọc và viết tiếng việt: + Hướng đọc, viết: Từ trái sang phải, từ dòng trên xuống dòng dưới. + Hướng viết của các nét chữ;		1->9
111	3	Trẻ nhìn vào tranh minh họa và gọi tên nhân vật trong tranh.	- Mô tả sự vật, hiện tượng, tranh ảnh/ có sự giúp đỡ		3,4,5
112	4	Trẻ mô tả hành động của các nhân vật trong tranh.			
113	4	Trẻ nhận ra ký hiệu thông thường trong cuộc sống: Nhà vệ sinh, cấm lửa, nơi nguy hiểm...		- Làm quen với một số ký hiệu thông thường trong cuộc sống (Nhà vệ sinh, lối ra vào, nơi nguy hiểm, biển báo giao thông: đường cho người đi bộ) (7)	7,8,9

	3	Trẻ thích vẽ, "Viết" nguệch ngoạc.		Tiếp xúc với chữ, sách truyện.	
114	4	Trẻ biết sử dụng ký hiệu để "Viết"; tên làm vé tàu, thiệp chúc mừng...		- Nhận dạng một số chữ cái. - Tập tô, tập đồ các nét chữ. - Nhận biết một số ký hiệu, tín hiệu của phương tiện cháy nổ.	
4. Lĩnh vực phát triển tình cảm và kỹ năng xã hội					
115	3	Trẻ nói được tên, tuổi, giới tính của bản thân.			2
116	4	Trẻ nói được tên, tuổi, giới tính của bản thân, tên bố, tên mẹ.	- Tên, tuổi, giới tính, dân tộc		2,3
117	3	Trẻ nói được điều bé thích, không thích.			2
118	4	Trẻ nói được điều bé thích, không thích, những việc gì bé có thể làm được.			
119		Trẻ tự chọn đồ chơi, trò chơi theo ý thích.			
120	3	Trẻ mạnh dạn tham gia vào các hoạt động, mạnh dạn khi trả lời câu hỏi.	- Những điều bé thích , không thích /Sở thích, khả năng của bản thân.		5
121		Trẻ cố gắng thực hiện công việc đơn giản khi được giao (Chia giấy vẽ, xếp đồ chơi...)			
122	4	Trẻ cố gắng hoàn thành công việc được giao (trực nhật, dọn đồ chơi...)			
123	3	Trẻ nhận ra cảm xúc: vui, buồn, sợ hãi, tức giận qua nét mặt, giọng nói, tranh ảnh.	- Nhận biết một số trạng thái cảm xúc (Vui, buồn, sợ hãi, tức giận/ngạc nhiên) qua nét mặt, cử chỉ, giọng nói/tranh ảnh.		2,3
124	4	Trẻ nhận biết cảm xúc : vui, buồn, sợ hãi, tức giận, ngạc nhiên qua nét mặt, lời nói, cử chỉ qua tranh, ảnh.		Cách ứng xử đơn giản khi có thiên tai.	
125	3	Trẻ biết biểu lộ cảm xúc vui, buồn, sợ hãi, tức giận.		Biểu lộ trạng thái cảm xúc qua nét mặt, cử chỉ, giọng nói; trò chơi; hát, vận động.	4,6
126	4	Trẻ biết biểu lộ một số cảm xúc: vui, buồn, sợ hãi, tức giận, ngạc nhiên.		Biểu lộ trạng thái cảm xúc, tình cảm phù hợp qua cử chỉ, giọng nói; trò chơi; hát, vận động; vẽ, nặn, xếp hình.	
127		Trẻ nhận ra hình ảnh Bác Hồ.			9
128	3	Trẻ thích nghe kể chuyện, nghe hát, đọc thơ, xem tranh ảnh về Bác Hồ.			

129		Trẻ nhận ra hình ảnh Bác Hồ, lăng Bác Hồ.			
130	4	Trẻ thể hiện tình cảm đối với Bác Hồ qua hát, đọc thơ, cùng cô kể chuyện về Bác Hồ.	Kính yêu Bác Hồ		
131	3	Trẻ biết một vài cảnh đẹp, lễ hội của quê hương, đất nước.		Quan tâm đến cảnh đẹp, lễ hội của quê hương, đất nước	
	4			Quan tâm đến di tích lịch sử, của quê hương, đất nước.	
132	3	Trẻ thực hiện được một số quy định ở lớp và gia đình: Sau khi chơi biết xếp, cất đồ chơi, không tranh giành đồ chơi, vâng lời bố mẹ.	- Một số quy định ở lớp, gia đình/ nơi công cộng (để đồ dùng, đồ chơi đúng chỗ)	Yêu mến, bố mẹ, anh chị, em ruột.	1,3,6,7
133	4	Trẻ thực hiện được một số quy định ở lớp và gia đình: Sau khi chơi biết cất đồ chơi vào nơi quy định, giờ ngủ không làm ồn, vâng lời ông bà, bố mẹ.	- Chờ đến lượt - Nhận biết/phân biệt hành vi "đúng" - "Sai"; "Tốt" - "Xấu". - Một số quy định ở lớp và gia đình về các nguồn lửa và một số sự cố có thể gây ra cháy nổ	- Trật tự khi ăn, khi ngủ; đi bên phải lề đường (đi đường nông thôn, đường quốc lộ.) - Hợp tác - Yêu mến, quan tâm đến người thân trong gia đình.	
134	3	Trẻ biết chào hỏi và nói lời cảm ơn, xin lỗi khi được nhắc nhở.	- Cử chỉ, lời nói/ Sử dụng lời nói và cử chỉ lễ phép (Chào hỏi, cảm ơn, vâng, dạ...)		1,3
135	4	Trẻ biết nói lời cảm ơn, xin lỗi, chào hỏi lễ phép			
136	3	Trẻ chú ý nghe khi cô, bạn nói			1
	4			Lắng nghe ý kiến của người khác	
137	3	Trẻ biết cùng chơi với các bạn trong các trò chơi theo nhóm nhỏ.		Chơi hòa thuận với bạn.	4,8
138	4	Trẻ biết trao đổi, thỏa thuận với bạn cùng thực hiện hoạt động chung (Chơi, trực nhật..)		Hợp tác với bạn	
		Trẻ biết chờ đến lượt khi được nhắc nhở.		Quan tâm giúp đỡ bạn.	
139	3	Trẻ thích quan sát cảnh vật thiên nhiên và chăm sóc cây.	Bảo vệ, chăm sóc con vật và cây cối.		5,6
140	4	Trẻ thích chăm sóc cây, con vật quen thuộc.			
		Trẻ không bẻ cành, ngắt hoa.			
	3		- Giữ gìn vệ sinh môi		

141	4	Trẻ biết bỏ rác đúng nơi quy định.	trường.(gia đình, thôn, bản, trường lớp...) - Bỏ rác đúng nơi quy định; Phân loại rác		1,6
142	4	Trẻ biết không để tràn nước khi rửa tay, tắt quạt, tắt điện khi ra khỏi phòng	- Tiết kiệm điện, nước.(Ra khỏi phòng tắt quạt, điện, vặn vòi nước vừa đủ khi sử dụng, sử dụng xong khóa vòi nước).		3,8
5. Lĩnh vực phát triển thẩm mỹ					
143		Trẻ vui sướng, vỗ tay, nói lên cảm nhận của mình khi nghe các âm thanh gọi cảm và ngắm nhìn vẻ đẹp nổi bật của các sự vật, hiện	- Bộc lộ cảm xúc/bộc lộ cảm xúc phù hợp(vui, buồn, thích		
144	3	Trẻ vui sướng, chỉ, sờ, ngắm nhìn và nói lên cảm nhận của mình trước vẻ đẹp nổi bật (về màu sắc, hình dáng...) của các tác phẩm.	- Bộc lộ cảm xúc/bộc lộ cảm xúc phù hợp(vui, buồn, thích thú...) khi nghe âm thanh		
145		Trẻ vui sướng, vỗ tay, làm động tác mô phỏng và sử dụng các từ gọi cảm nói lên cảm nhận của mình khi nghe các âm thanh gọi cảm và ngắm nhìn vẻ đẹp của các sự vật, hiện tượng.	gọi cảm, các bài hát, bản nhạc/gân gũi và ngắm nhìn vẻ đẹp/ nổi bật của các sự vật, hiện tượng trong thiên nhiên, cuộc sống và tác phẩm nghệ thuật.		6,8
146	4	Trẻ thích thú, ngắm nhìn, chỉ, sờ và sử dụng các từ gọi cảm nói lên cảm xúc của mình trước vẻ đẹp nổi bật (về màu sắc, hình dáng...) của các tác phẩm tạo hình.			
147	3	Trẻ chú ý nghe, thích được hát theo, vỗ tay, nhún nhảy, lắc lư theo bài hát, bản nhạc. thích nghe đọc thơ, ca dao, đồng dao, tục ngữ; thích nghe kể câu chuyện.	- Nghe các bài hát, bản nhạc/nghe và nhận ra các loại nhạc khác nhau (nhạc thiếu nhi, dân ca)		
148	4	Trẻ chú ý nghe, thích thú (hát, vỗ tay, nhún nhảy, lắc lư) theo bài hát, bản nhạc. thích nghe và đọc thơ, ca dao, đồng dao, tục ngữ, thích nghe và kể câu chuyện.			1->9
149	3	Trẻ biết hát tự nhiên, hát được giai điệu bài hát quen thuộc.	- Hát đúng giai điệu, lời ca		
150	4	Trẻ hát đúng giai điệu, lời ca, hát rõ lời và thể hiện sắc thái của bài hát qua giọng hát, nét mặt, điệu bộ...	bài hát/thể hiện sắc thái, tình cảm của bài hát.		1->9
151	3	Trẻ biết vận động theo nhịp điệu bài hát, bản nhạc (Vỗ tay theo phách, nhịp, vận động minh họa).	- Vận động đơn giản/nhịp nhàng theo nhịp điệu/giai		

152	4	Trẻ vận động nhịp nhàng theo nhịp điệu các bài hát, bản nhạc với các hình thức (Vỗ tay theo nhịp, tiết tấu, múa).	điệu của các bài hát, bản nhạc. - Sử dụng các dụng cụ gõ đệm theo phách, nhịp	Sử dụng các dụng cụ gõ đệm theo tiết tấu	1->9
153	3	Trẻ biết sử dụng các nguyên vật liệu tạo hình để tạo ra sản phẩm theo sự gợi ý.	- Sử dụng/phối hợp các nguyên vật liệu tạo hình/vật liệu trong thiên nhiên để tạo ra các sản phẩm. - Sử dụng một số/sử dụng các kỹ năng vẽ, nặn, cắt, xé dán, xếp hình để tạo ra sản phẩm đơn giản/có màu sắc, kích thước, hình dáng, đường nét.		1->9
154	4	Trẻ biết phối hợp các nguyên vật liệu tạo hình để tạo ra sản phẩm.			
155	3	Trẻ biết vẽ các nét thẳng, xiên, ngang tạo thành bức tranh đơn			
156	4	Trẻ biết vẽ phối hợp được các nét xiên, ngang, cong tròn tạo thành bức tranh có màu sắc và bố cục.			
157	3	Trẻ biết xé theo dải, xé vụn và dán thành sản phẩm đơn giản.			
158	4	Trẻ có thể xé, cắt theo đường thẳng, đường cong,, và dán thành sản phẩm có màu sắc, bố cục.			
159	3	Trẻ biết lăn dọc, xoay tròn, ấn dẹp đất nặn để tạo thành các sản phẩm có 1 khối hoặc 2 khối.			
160	4	Trẻ biết làm lõm, dõ bẹt, bẻ loe, vuốt nhọn, uốn cong đất nặn thành sản phẩm có nhiều chi tiết			
161	3	Trẻ biết xếp chồng, xếp cạnh, xếp cách tạo thành các sản phẩm có cấu trúc đơn giản.	- Nhận xét sản phẩm tạo hình/về màu sắc, hình dáng/ đường nét.	7	
162	4	Trẻ phối hợp các kỹ năng xếp hình để tạo thành các sản phẩm có kiểu dáng, màu sắc khác nhau.			
163	3	Trẻ nhận xét được các sản phẩm tạo hình.			
164	4	Trẻ biết nhận xét được các sản phẩm tạo hình về màu sắc, đường nét, hình dáng.			
165	3	Trẻ biết vận động theo ý thích các bài hát, bản nhạc quen thuộc.		- Vận động theo ý thích khi hát/ nghe các bài hát, bản nhạc quen thuộc.	1->9
166	4	Trẻ biết lựa chọn và thể hiện hình thức vận động theo bài hát, bản nhạc.		- Lựa chọn, thể hiện các hình thức vận động theo nhạc.	
167		Trẻ biết lựa chọn dụng cụ để gõ đệm theo nhịp điệu, tiết tấu bài hát.		- Lựa chọn dụng cụ âm nhạc để gõ đệm theo nhịp điệu bài hát.	
168	3	Trẻ biết tạo ra các sản phẩm tạo hình theo ý thích.		- Tạo ra các sản phẩm đơn giản theo ý thích.	

169	4	Trẻ biết nói lên ý tưởng và tạo ra các sản phẩm tạo hình theo ý thích.		- Tự chọn dụng cụ, nguyên vật liệu để tạo ra sản phẩm theo ý thích. - Nói lên ý tưởng tạo hình của mình.	8
170	3	Trẻ biết đặt tên cho sản phẩm tạo hình.			3
171	4				

II. DỰ KIẾN THỰC HIỆN CÁC CHỦ ĐỀ VÀ THỜI GIAN THỰC HIỆN (MẪU GIÁO GHÉP NÀ LÓM)

Thời gian (Từ ngày/tháng...đến ngày/tháng...)	STT	Chủ đề	Chủ đề nhánh	Số tuần	Lễ /hội	Điều chỉnh bổ sung
Tháng 9 (Từ 09/9- 27/9/2024)	1	Trường Mầm non -Tết trung thu	Trường mầm non của bé.	1	- Ngày hội đến trường của bé 05/9 - Bé vui đón tết trung thu 15/8 âm lịch	
			Tết trung thu của bé.	1		
			Lớp học của bé, đồ dùng, đồ chơi của lớp.	1		
Tháng 10 (Từ 30/9- 25/10/2024)	2	Bé biết gì về bản thân	Bé giới thiệu về mình.	1		
			Cơ thể kỳ diệu của bé.	1		
			Bé cần gì để lớn lên và khỏe mạnh.	1		
			Tuần lễ sức khỏe.	1		
Tháng 10+11 (Từ 28/10- 22/11/2024)	3	Gia đình - Ngày 20/11	Gia đình và họ hàng của bé.	1	- Ngày hội của cô giáo 20/11	
			Ngôi nhà thân yêu của bé.	1		
			Đồ dùng trong gia đình bé.	1		
			Ngày hội của cô giáo 20/11.	1		
Tháng 11+12 (Từ 25/11- 20/12/2024)	4	Các nghề phổ biến	Nghề truyền thống ở địa phương.	1		
			Một số nghề phổ biến.	2		
			Cháu yêu chú bộ đội.	1		
Tháng 12+01 (Từ 23/12 - 17/01/2025)	5	Thế giới động vật	Động vật nuôi trong gia đình.	1		
			Động vật sống trong rừng.	1		
			Động vật dưới nước - Côn trùng – chim.	1		
			Ôn tập.			
Tháng 01+02 (Từ 20/01- 21/02/2025)	6	Thế giới thực vật – Tết và mùa xuân	Bé vui đón tết và mùa xuân.	1	- Bé vui đón tết nguyên đán	
			Cây xanh - sự phát triển của cây.	1		

Thời gian (Từ ngày/tháng...đến ngày/tháng...)	STT	Chủ đề	Chủ đề nhánh	Số tuần	Lễ /hội	Điều chỉnh bổ sung
			Một số loại hoa.	1		
			Một số loại rau, quả.	1		
Tháng 02+03 (Từ 24/02- 28/3/2025)	7	Phương tiện và các quy định GT – Ngày hội 8/3	Phương tiện giao thông đường bộ.	1	- Ngày hội của bà, mẹ, cô giáo 8/3	
			Ngày hội 8/3.	1		
			Phương tiện giao thông đường thủy, đường hàng không, đường sắt.	1		
			Một số quy định giao thông.	2		
Tháng 03+04 (Từ 31/3 - 18/4/2025)	8	Một số hiện tượng tự nhiên quanh bé	Nước và đất, đá, cát, sỏi.	1		
			Ngày và đêm, mặt trời, mặt trăng, không khí và ánh sáng.	1		
			Mùa hè kỳ diệu.	1		
Tháng 04+ 05 (Từ 21/4- 23/5/2025)	9	Quê hương - Đất nước - Bác Hồ	Bé yêu Quê hương, đất nước.	2		
			Bác Hồ kính yêu.	2		
Tổng số tuần:				35		

PHÓ HIỆU TRƯỞNG

Phạm Tuyết Thanh

Thanh Nưa, ngày 30 tháng 08 năm 2024

NGƯỜI LẬP

Nguyễn Thanh Thương

Cà Thị Mai